liú hǎi

刘海

noun · bangs (hairstyle)

Example Sentences

Tā de liú hǎi zhē zhù le yǎn jīng
她的刘海遮住了眼睛。

Her bangs cover her eyes.

Tā liú le liú hǎi xiǎn de hěn shí shàng
他留了刘海，显得很时尚。

He grew bangs and looks very fashionable.

Wǒ xiǎng jiǎn yī gè qí liú hǎi kàn qǐ lái gèng nián qīng
我想剪一个齐刘海，看起来更年轻。

I want to cut straight bangs to look younger.

Trace each character, then write the word on your own.

刘 刘 刘 刘 刘 刘 刘 刘 刘

海 海 海 海 海 海 海 海 海 海 海 海 海